

## THÔNG BÁO

### Về Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đợt 2 năm 2021

Căn cứ nội dung quy định tại Khoản 3, Điều 14 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Thực hiện nội dung Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 2 năm 2021.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thông báo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đợt 2 năm 2021, cụ thể như sau:

**1. Các khu vực tổ chức đấu giá:** Tổng số 13 khu vực khoáng sản chưa thăm dò, trong đó có 12 khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (05 đá, 05 cát và 02 sét) và 01 khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đá Serpentin làm ốp lát (Có Phụ lục các khu vực kèm theo).

**2. Phương pháp tiến hành:** Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

**3. Thời gian đấu giá:** Quý I năm 2022, sẽ được thông báo cụ thể sau.

*Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá cần biết thêm thông tin về khu vực khoáng sản đấu giá, xin liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum - Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà B, Trung tâm hành chính tỉnh Kon Tum, tổ 8, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.*

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thông báo để tất cả các tổ chức, cá nhân và đơn vị có liên quan biết./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường - Công TTĐT Bộ (đăng tin);
- Văn phòng UBND tỉnh-Công TTĐT tỉnh (đăng tin);
- Báo Kon Tum (đưa tin);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Kon Tum (đưa tin);
- Trung tâm CNTT TN&MT (đăng tin);
- UBND các huyện, thành phố (thông báo);
- UBND các xã có mỏ (thông báo);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, TNKSND<sub>DMH</sub>.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Võ Thanh Hải**

**KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG  
ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỢT 2 NĂM 2021**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)*

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
<b>I. THÀNH PHỐ KON TUM</b>							
<b>Điểm mở số 01 - đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn 5, xã Hòa Bình</b>							
1	1.575.968	552.188	Điểm mở đá nằm trên sông sườn gần đỉnh núi, không có dân cư, một phần diện tích nhỏ trồng cây bời lồi, còn lại phần lớn là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 4 km	4	1.040.000	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS04</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)
2	1.575.853	552.344					
3	1.575.682	552.223					
4	1.575.797	552.070					
<b>Điểm mở số 02 - đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn 2, xã Hòa Bình</b>							
1	1.577.045	553.518	Điểm mở đá nằm trên sông sườn gần đỉnh núi, không có dân cư, một phần diện tích nhỏ trồng cây Bời lồi, còn lại phần lớn là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1,5 km	6	1.800.000	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS05</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)
2	1.576.965	553.672					
3	1.576.896	553.748					
4	1.576.724	553.726					
5	1.576.656	553.765					
6	1.576.598	553.709					
7	1.576.998	553.460					
<b>II. HUYỆN ĐẮK TÔ</b>							

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
<b>Điểm mỏ số 03 - đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn 3, Xã Kon Đào</b>							
1	1.627.319	538.847	Khu vực là đất của người dân đang trồng mỳ, cao su, cà phê của hộ dân	6,4	192.000	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>67</b> (phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014)
2	1.627.313	539.084					
3	1.627.188	539.219					
4	1.627.098	539.219					
5	1.627.138	538.854					
<b>III. HUYỆN KON RẪY</b>							
<b>Điểm mỏ số 04 - đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re</b>							
1	1.586.210	563.521	Điểm mỏ đá nằm trên đồi thấp, không gần dân cư, hiện trạng đất trồng cây lâu năm, hàng năm...	9	1.800.000	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS06</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)
2	1.586.065	563.402					
3	1.585.900	563.873					
4	1.585.752	563.748					
<b>IV. HUYỆN ĐĂK GLEI</b>							
<b>Điểm mỏ số 05 - đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Làng La Lua, xã Đăk Choong</b>							
1	1.677.128	530.657	Khu vực mỏ đá là đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân	1,74	52.200	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>8</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)
2	1.676.995	530.560					
3	1.677.108	530.729					
4	1.676.992	530.762					

**KHU VỰC KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG  
ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỢT 2 NĂM 2021**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)*

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
<b>HUYỆN KON RÁY</b>							
<b>Điểm mỏ số 01 - cát làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re</b>							
1	1.590.713	567.203	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk Bla, bị ngập nước, hai bên bờ sông không có dân cư, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 2km.	5	93.000	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS01</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh)
2	1.590.444	567.199					
3	1.590.181	567.234					
4	1.590.016	567.352					
5	1.589.956	567.324					
6	1.590.120	567.190					
7	1.590.249	567.143					
8	1.590.415	567.128					
9	1.590.662	567.154					
10	1.590.713	567.152					
<b>Điểm mỏ số 02 - cát làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn Đăk O Ng Lăng, xã Đăk Tô Re</b>							
1	1.592.825	567.569	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk Bla, bị ngập nước, hai bên bờ sông không có dân cư, từ quốc lộ 24 đi vào	5,1	94.860	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS01</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND
2	1.592.548	567.542					
3	1.592.376	567.546					
4	1.592.149	567.514					

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
5	1.591.973	567.439	khoảng 1km.				ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh)
6	1.591.973	567.387					
7	1.592.255	567.483					
8	1.592.551	567.475					
9	1.592.831	567.516					
<b>Điểm mở số 03 - cát làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn 3, xã Đăk Tơ Lung</b>							
1	1.609.121	571.935	Điểm mở cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi	1,5	52.008	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS02</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh)
2	1.609.198	572.125					
3	1.609.257	572.236					
4	1.609.313	572.437					
5	1.609.329	572.572					
6	1.609.297	572.571					
7	1.609.287	572.443					
8	1.609.242	572.242					
9	1.609.179	572.136					
10	1.609.108	571.943					
<b>Điểm mở số 04 - cát làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Thôn 1, xã Đăk Tơ Lung</b>							
1	1.610.411	570.812	Điểm mở cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi	2	14.667	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS02</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của
2	1.610.393	570.773					
3	1.610.251	570.877					
4	1.610.246	570.838					
5	1.610.130	570.896					

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
6	1.610.140	570.855					<i>UBND tỉnh</i>
7	1.609.929	570.846					
8	1.609.933	570.802					
<b><i>Điểm mở số 05 - cát làm vật liệu xây dựng thông thường</i></b>							
<b>Địa điểm: Thôn 5, thị trấn Đắk Rve</b>							
1	1.603.595	580.227	Đất lòng sông Đắk Pơ Ne	0,97	9.700	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>135</b> ( <i>phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014</i> )
2	1.603.618	580.261					
3	1.603.565	580.284					
4	1.603.499	580.264					
5	1.603.378	580.146					
6	1.603.402	580.118					
7	1.603.508	580.228					
8	1.603.560	580.244					

**KHU VỰC KHOÁNG SẢN SÉT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG  
ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỢT 2 NĂM 2021**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)*

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
<b>THÀNH PHỐ KON TUM</b>							
<b>Điểm mở số 01 - sét làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Phường Ngô Mây</b>							
1	1.595.654	551.281	Điểm mở sét nằm trên đồi, gần nhà máy gạch tuynel Hùng Phát 2, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1km.	6,1	381.250	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS11</b> (Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh)
2	1.595.747	551.496					
3	1.595.675	551.515					
4	1.595.563	551.364					
5	1.595.272	551.232					
6	1.595.321	551.119					
<b>Điểm mở số 02 - sét làm vật liệu xây dựng thông thường</b>							
<b>Địa điểm: Xã Ngọc Bay</b>							
1	1.590.560	547.170	Điểm mở sét nằm trên đồi, gần Nhà máy gạch tuynel Đức Bảo, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường tỉnh lộ 675	2,75	270.875	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS09</b> (Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)
2	1.590.558	547.383					
3	1.590.492	547.379					
4	1.590.386	547.348					
5	1.590.393	547.197					
6	1.590.499	547.230					

**KHU VỰC KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ ĐÁ SERPENTIN LÀM ÓP LÁT  
ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỢT 2 NĂM 2021**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)*

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)					
<b>HUYỆN NGỌC HỒI</b>							
<b><i>Điểm mỏ đá serpentinit làm ốp lát</i></b>							
<b>Địa điểm: Xã Pờ Y</b>							
1	1.621.364	507.429	Đất sản xuất của dân	2,7	10.212 <i>(trong đó: Cấp 333: 2.904; Cấp 334a: 7.308)</i>	Quý I/2022	Số hiệu quy hoạch <b>BS23</b> (phê duyệt tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh); đấu giá lựa chọn tổ chức, cá nhân trong nước
2	1.621.364	507.494					
3	1.621.186	507.625					
4	1.621.148	507.429					